

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		539.252.063.520	573.445.560.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.493.094.469	151.458.057.722
1. Tiền	111	V.01	743.094.469	4.047.432.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.750.000.000	147.410.625.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	213.094.958.186	149.539.120.293
1. Đầu tư ngắn hạn	121		213.094.958.186	149.539.120.293
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288.618.763.681	236.814.921.948
1. Phải thu của khách hàng	131		58.009.003.611	63.967.595.195
2. Trả trước cho người bán	132		1.157.391.023	1.551.051.447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	229.452.369.047	171.296.275.308
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		23.465.000.223	32.023.677.818
1. Hàng tồn kho	141	V.04	23.465.000.223	32.023.677.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		580.246.961	3.609.783.193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		238.926.519	3.468.557.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		341.320.442	141.225.954
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		447.052.157.715	641.901.845.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		84.804.280.365	85.485.159.107
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1.665.485.124	2.335.918.370
- Nguyên giá	222		3.474.189.547	3.476.777.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.808.704.423)	(1.140.859.455)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7.834.130	18.279.626

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		41.782.000	41.782.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.947.870)	(23.502.374)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	83.130.961.111	83.130.961.111
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		343.707.057.776	535.120.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			401.620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		215.515.000.000	14.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	147.882.391.454	119.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-19.690.333.678	
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.540.819.574	21.296.686.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.540.819.574	21.296.686.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		986.304.221.235	1.215.347.406.878
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		144.077.587.044	340.073.115.968
I. Nợ ngắn hạn	310		144.017.421.594	340.073.115.968
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	101.620.000.000	301.620.000.000
2. Phải trả người bán	312		433.536.671	597.950.478
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.443.920.246	4.592.806.725
4.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3331	314A	V.16		
4.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3334	314B	V.16	2.401.016.508	4.359.109.391
4.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3337	314C	V.16		
4.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33383	314D	V.16		
4.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33313	314E	V.16		
4.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33381	314F	V.16		
4.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33382	314K	V.16		
4.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3335	314G	V.16	42.903.738	78.165.334
4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33388	314H	V.16		155.532.000
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	583.621.618	574.178.659
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	38.279.676.454	31.166.643.113
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		600.000.000	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		56.666.605	1.521.536.993
II. Nợ dài hạn	330		60.165.450	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60.165.450	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		842.226.634.191	875.274.290.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	842.226.634.191	875.274.290.910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		827.222.120.000	827.222.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(952.954.300)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.818.906.337	2.818.906.337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.205.996.004	7.205.996.004
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		390.000.000	390.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.542.566.150	37.637.268.569
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsct	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		986.304.221.235	1.215.347.406.878
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52.735.457.828	40.955.516.761	176.495.467.626	70.985.068.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		52.735.457.828	40.955.516.761	176.495.467.626	70.985.068.617
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	49.834.872.150	39.272.979.323	167.907.955.635	68.409.930.853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.900.585.678	1.682.537.438	8.587.511.991	2.575.137.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.958.257.761	15.264.779.869	30.853.611.667	64.464.336.542
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	21.496.545.900	3.087.422.526	26.155.479.789	3.087.422.526
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.800.932.222	3.087.415.833	6.459.866.111	3.087.415.833
8. Chi phí bán hàng	24		116.506.909	440.746.524	1.235.301.483	491.299.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.515.225.121	3.918.851.893	14.430.111.285	12.014.755.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-16.269.434.491	9.500.296.364	-2.379.768.899	51.445.996.213
11. Thu nhập khác	31		51.465.675		9.465.943.411	608.072.821
12. Chi phí khác	32		222.252.507	82.433.768	231.734.527	655.067.758
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(170.786.832)	-82.433.768	9.234.208.884	-46.994.937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-16.440.221.323	9.417.862.596	6.854.439.985	51.399.001.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-4.162.113.651	1.689.142.673	711.873.835	12.076.042.256
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-12.278.107.672	7.728.719.923	6.142.566.150	39.322.959.020
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Tùng

Lập, ngày 4 tháng 01 năm 2012
Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142.712.135.919	8.990.988.447
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(188.400.620.170)	(238.919.333.443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.273.522.403)	(4.385.670.933)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.669.966.718)	(19.339.030.298)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65.955.407.965	78.474.036.708
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.385.874.851)	(345.244.470.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.062.440.258)	(520.423.480.176)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(54.721.786.111)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		10.800.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.242.238.171)	(129.061.765)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(32.744.755.041)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		105.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.570.229.703	42.181.101.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102.300.963.509)	(12.669.746.626)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		(1.002.000.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(600.000.000)	
7. Chi từ các quỹ của doanh nghiệp	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.602.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(137.965.403.767)	(533.093.226.802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151.458.057.722	684.551.291.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		440.514	(6.693)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.493.094.469	151.458.057.722

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2012

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000409 ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu với vốn điều lệ 827.222.120.000 đồng.

Sau khi chuyển trụ sở làm việc từ Thành phố Vũng Tàu lên Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Dầu khí - IDICO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 14/07/2011.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 28/09/2011.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp- thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

3500
CỘNG
CỔ
ĐẦU TƯ
THƯƠNG
MẠI
DẦU KHÍ
7 - TP

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC, QĐ số 165/2002/QĐ-BTC và QĐ số 234/2003/QĐ-BTC

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư NH.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị hao mòn.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
 - Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**
- 15. Các phương pháp và phương pháp kế toán khác.**

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính : VND	
	31/12/2011	31/12/2010
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	324.008.677	105.873.412
Tiền gửi ngân hàng	419.085.792	3.941.559.310
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển Vũng Tàu		204.102.094
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vũng Tàu		49.556.083
- Ngân hàng Đại Dương CN Vũng Tàu		32.382.900
- Ngân hàng Vietcombank – CN Bến Thành	46.631.368	2.359.713.672
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	13.789.697	378.923.925
- Ngân hàng Đại Dương CN Sài Gòn	23.911.003	916.880.636
- Ngân hàng NN & PTNT – CN Quận 5	48.266.024	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn (tài khoản chuyên trả cổ tức cho các cổ đông	286.487.700	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	12.750.000.000	147.410.625.000
Cộng	13.493.094.469	151.458.057.722

MẪU SỐ B 09a - DN

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Dự án chung Cư Thái An 3 & 4	61.541.219.303	52.900.432.050
Dự án chung Cư Khang Gia- Lucky Apartment	35.077.220.391	29.602.976.521
Dự án chung Cư Khang Gia- Gò Vấp	46.613.900.788	18.198.434.726
Dự án khu dân cư Nam Long, Tỉnh Long An	21.037.617.704	10.433.222.496
Dự án Khu nhà ở thương mại Tương Bình Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương	48.825.000.000	38.404.054.500
Cộng	<u>213.094.958.186</u>	<u>149.539.120.293</u>

03. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Thu nhập lãi tiền gửi		250.000.000
Phải thu tiền cổ tức từ Công ty Cổ phần nội ngoại thất Dầu Khí	987.000.000	987.000.000
Phải thu tiền cổ tức từ Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	673.534.245	
Nhà điều hành dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát	110.615.635.6270	22.294.695.111
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Thanh Hóa		28.382.391.454
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An	114.569.725.555	111.668.396.111
Phải thu từ bán căn hộ	1.965.967.090	7.084.367.163
Phải thu khác	640.506.530	629.425.469
Cộng	<u>229.452.369.047</u>	<u>171.296.275.308</u>

04. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.622.152.061	25.180.829.656
Thành phẩm		
Hàng hoá bất động sản	6.842.848.162	6.842.848.162
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>23.465.000.223</u>	<u>32.023.677.818</u>

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 23.465.000.223 đồng.

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	238.926.519	3.468.557.239
Cộng	<u>238.926.519</u>	<u>3.468.557.239</u>

Mẫu số B 09a - DN

06. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng phục vụ công tác SXKD

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng

31/12/2011

339.522.241

1.798.201

341.320.442

31/12/2010

141.225.954

141.225.954

07. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

08. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (30/09/2011)	0	41.782.000	41.782.000
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	0	41.782.000	41.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (30/09/2011)	0	31.336.496	31.336.496
- Khấu hao trong kỳ	0	2.611.374	2.611.374
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	0	33.947.870	33.947.870
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ (30/09/2011)	0	10.445.504	10.445.504
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2011)	0	7.834.130	7.834.130

09. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0

Mẫu số B 09a - DN				
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án Chung cư 1351 Huỳnh Tấn Phát - Q7 - T/PHCM

Dự án Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc

Cộng**31/12/2011**

65.580.961.111

17.550.000.000

83.130.961.111**31/12/2010**

65.580.961.111

17.550.000.000

83.130.961.111**11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Dầu khí Phú Đạt

Cộng**31/12/2011**

14.000.000.000

201.515.000.000

215.515.000.000**31/12/2010**

14.000.000.000

14.000.000.000**12. Đầu tư dài hạn khác**

Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc

Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4

Dự án khách sạn Dầu khí Lam kinh

Cộng**31/12/2011**

28.500.000.000

11.000.000.000

80.000.000.000

28.382.391.454

147.882.391.454**31/12/2010**

28.500.000.000

11.000.000.000

80.000.000.000

119.500.000.000**13. Chi phí trả trước dài hạn**

Giá trị công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

Chi phí thuê văn phòng tại lầu 3- Khang Thông Building số 67

Nguyễn Thị Minh Khai - P. Bến Thành - Q1 - TP.HCM

Cộng**31/12/2011**

213.188.329

18.327.631.245

18.540.819.574**31/12/2010**

780.681.672

20.516.005.125

21.296.686.797**14. Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn

Tổng Công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng**31/12/2011**

101.620.000.000

101.620.000.000

0

101.620.000.000**31/12/2010**

301.620.000.000

301.620.000.000

0

301.620.000.000**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Thuế GTGT và TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài

Cộng**31/12/2011**

0

2.401.016.508

42.903.738

0

0

2.443.920.246**31/12/2010**

0

4.359.109.391

78.165.334

155.532.000

155.532.000

4.592.806.725

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25 % (Hai mươi lăm phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

16. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí

Cộng

31/12/2011

583.621.618

618.117.651

31/12/2010

574.178.659

574.178.659

17. Các khoản phải trả phải nộp khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm Y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Đặt cọc tiền thuê đất KCN Dầu khí Long Sơn

Cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí

Việt Nam - CN Vũng Tàu

Cổ tức năm 2008 và 2009 còn phải trả cho các cổ đông

Cổ tức năm 2010 phải trả cho các cổ đông

Lãi vay ngắn hạn phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp

Dầu Khí Việt Nam

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

31/12/2011

17.013.364

17.542.671

6.295.493

2.624.292

18.118.600.000

9.513.568.287

4.129.503.600

6.459.866.111

14.662.636

38.279.676.454

31/12/2010

17.002.502

14.789.851

5.781.458

2.395.832

18.118.600.000

9.905.995.001

3.087.415.833

14.662.636

31.166.643.113

18. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn

Cộng

31/12/2011

600.000.000

600.000.000

31/12/2010

0

0

19. Vay và nợ dài hạn

31/12/2011

0

31/12/2010

0

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2010	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	49.633.327.201
Tăng vốn trong năm				
Lãi trong năm				39.322.959.020
Tăng khác				
Trích lập quỹ				(1.685.690.451)
Sử dụng quỹ				
Trả lãi cổ tức				(49.633.327.201)
Điều chỉnh theo Phương án PPLN của Nghị quyết ĐHĐCĐ				
Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/12/2010	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	37.637.268.569
Số dư tại ngày 30/09/2011	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	18.120.673.822
Tăng vốn trong quý 4/2011				
Lỗ trong quý 4/2011				(12.578.107.672)
Tăng khác				
Trích lập quỹ				
Sử dụng quỹ				
Trả lãi cổ tức				
Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/12/2011	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	5.542.566.150

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2011	31/12/2010
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	132.360.050.000	132.360.050.000
Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)	70.641.030.000	70.641.030.000
Các cổ đông cá nhân khác	624.221.040.000	624.221.040.000
Cộng	827.222.120.000	827.222.120.000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2011	31/12/2010
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu bán hàng hóa	176.495.467.626	70.985.068.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	176.495.467.626	70.985.068.617
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2011	31/12/2010
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	176.495.467.626	70.985.068.617
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	176.495.467.626	70.985.068.617
23. Giá vốn hàng bán	31/12/2011	31/12/2010
Giá vốn của công trình xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	167.907.955.635	68.409.930.853
Giá vốn của hoạt động khác		
Cộng	167.907.955.635	68.409.930.853
24. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2011	31/12/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.383.695.465	55.902.726.506
Thu nhập lãi từ nhượng bán cổ phần		4.920.000.000
Thu nhập từ bán căn hộ	4.469.916.202	654.610.036
Cổ tức được chia		2.987.000.000
Cộng	30.853.611.667	64.464.336.542
25. Chi phí hoạt động tài chính	31/12/2011	31/12/2010
Lãi tiền vay	6.459.866.111	3.087.415.833
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	19.690.333.678	6.693
Chi phí tài chính khác	5.280.0000	6.693
Cộng	26.155.479.789	3.087.422.526
26. Thu nhập khác	31/12/2011	31/12/2010
Thu nhập khác	9.465.943.411	608.072.821
Cộng	9.465.943.411	608.072.821
27. Chi phí khác	31/12/2011	31/12/2010
Chi phí khác	231.734.527	655.067.758
Cộng	231.734.527	655.067.758



Mẫu số B 09a - DN

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN phát sinh

Cộng

31/12/2011	31/12/2010
711.873.835	12.076.042.256
711.873.835	12.076.042.256

Chỉ tiêu

Năm 2011

Ghi chú

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

6.854.439.985

(1)

Các khoản thu không chịu thuế

4.469.916.202

(2)

Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế

462.971.557

(3)

Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp

2.847.495.340

(4) = (1)-(2)+(3)

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ %)

25

(5)

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm

711.873.835

(6) = (4) x (5)

Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước

0

(7)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm

711.573.835

(8) = (6) + (7)

VI. Các thông tin khác

Chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi, Doanh thu chưa thực hiện, Các khoản phải trả phải nộp khác được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lợi nhuận quý 4/2011 thấp hơn lợi nhuận quý 4/2010 vì các lý do sau:

Hiện nay các dự án Công ty đã và đang thực hiện đầu tư ở giai đoạn đầu, giá trị đầu tư tương đối lớn nhưng chưa có doanh thu và lợi nhuận. Đây là các dự án đầu tư trung và dài hạn, doanh thu và lợi nhuận thu được sau từ 1,5 đến 3 năm.

Một số dự án đầu tư kinh doanh bất động sản đã triển khai bán hàng và thu hồi vốn. Tuy nhiên trong bối cảnh nền kinh tế năm 2011 có nhiều biến động do lãi suất, tỷ giá và lạm phát nên công tác bán hàng chưa đạt kế hoạch của Công ty. Do vậy lợi nhuận thu được chưa cao.

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Kim Anh

Phạm Quang Tùng

Trần Mạnh Dũng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KCN DẦU KHÍ IDICO LONG SƠN
Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán
Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B 09 - DN
Phụ lục : 01

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (30/09/2011)			3.106.566.515	347.577.583		3.454.144.098
-Mua trong kỳ				20.045.449		20.045.449
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tăng khác (điều chỉnh)						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.						
-Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)			3.106.566.515	367.623.032		3.474.189.547
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (30/09/2011)						
-Khấu hao trong kỳ			1.411.647.846	224.386.927		1.636.034.773
-Tăng khác			153.048.975	19.620.675		172.669.650
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.						
-Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)			1.564.696.821	244.007.602		1.808.704.423
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu kỳ (30/09/2011)			1.694.918.669	123.190.656		1.818.109.325
-Tại ngày cuối kỳ (31/12/2011)			1.541.869.694	123.615.430		1.665.485.124